

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 49/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07-12-2020
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con
của nam nữ chung sống với nhau như
chồng mà không đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ CÚ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Tím

Bà Nguyễn Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Mỹ Dung – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 07 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 63/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/11/2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2020 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Ngô Thị T trình bày: Vào năm 1998, do quen biết và qua thời gian tìm hiểu nên chị và anh Trương Văn T có tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau nhưng

không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới vợ chồng về sống bên cha mẹ chồng tại ấp X, xã N, huyện Trà Cú thời gian chung sống hạnh phúc, luôn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Đến năm 2000 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường cự cãi nhau, nguyên nhân do anh T không tôn trọng chị, không quan tâm, chăm sóc vợ con, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến năm 2018 thì anh T bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, từ lúc ly thân hai bên có tạo điều kiện hàn gắn nhưng không có kết quả nên chị Ngô Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Trương Văn T. Về con chung: tên Trương Minh T, sinh ngày 27/12/1998 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trương Thị Hồng N, sinh ngày 21/6/2006 chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trương Văn T không có ý kiến phản đối về thời gian sống chung, con chung, tài sản chung, nợ chung với chị T. Về hôn nhân anh T thống nhất theo yêu cầu của chị T là không công nhận anh và chị T là vợ chồng. Về con chung tên Trương Minh T, sinh ngày 27/12/1998 đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trương Thị Hồng N, sinh ngày 21/6/2006, tùy theo nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi bên còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai cháu Trương Thị Hồng N, sinh ngày 21/6/2006 trình bày: nếu mẹ và cha ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục xét xử vắng mặt tất cả các đương sự: Nguyên đơn chị Ngô Thị T và bị đơn anh Trương Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt chị T và anh T quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Chị Ngô Thị T và anh Trương Văn T đều thống nhất xác lập quan hệ vợ chồng tự nguyện vào năm 1998. Như vậy, giữa chị T với anh T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng đến nay giữa chị T với anh T không có đăng ký kết hôn. Tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*. Quá trình giải quyết anh T và chị T thuận tình ly hôn, nhưng do chị T với anh T sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

[3] Đối với con chung tên Trương Thị Hồng N, sinh ngày 21/6/2006 hiện đang sống với chị T. Khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu N có nguyện vọng sống chung với chị T. Xét thấy chị T vẫn đảm bảo được các điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị T được tiếp tục nuôi con chung Trương Thị Hồng N (theo nguyện vọng của con chung), chị T không có yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 9, 14, 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên bố:

1. Không công nhận chị Ngô Thị T với anh Trương Văn T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trương Thị Hồng N, sinh ngày 21/6/2006 cho chị Ngô Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (theo nguyện vọng của con chung).

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản, đồng thời có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con, đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn. Về cấp dưỡng chị T không có yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác nhận không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào số T tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu T tạm ứng án phí số 0003401 ngày 05/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Cú, anh Trương Văn T không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Trà Cú;
- CCTHADS huyện Trà Cú;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Phúc